

Số: /2024/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 234/TTr-SNN ngày 22/10/2024 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2024
- Quyết định này thay thế Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2024.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

b) Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá trị bồi thường theo Quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ TN&MT;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP3,5.
- Bh_VP3_bh34

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Song Tùng

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ...
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
I	CÂY HÀNG NĂM			
1	Cây lúa			
1.1	Lúa đông xuân	đồng/m ²	A	6.000
1.2	Lúa mùa	đồng/m ²	B	5.500
2	Cây mạ	đồng/m ²		5.500
3	Cây Lạc			
3.1	Cây lạc thuần	đồng/m ²	A	6.500
3.2	Cây lạc xen	đồng/m ²	B	3.000
4	Cây ngô			
4.1	Cây ngô tẻ			
a	Cây ngô trồng thuần	đồng/m ²	A	6.500
b	Cây ngô trồng xen	đồng/m ²	B	3.000
4.2	Cây ngô nếp			
a	Cây ngô trồng thuần	đồng/m ²	A	8.500
b	Cây ngô trồng xen	đồng/m ²	B	4.500
4.3	Ngô ngọt			
a	Cây ngô trồng thuần	đồng/m ²	A	7.500
b	Cây ngô trồng xen	đồng/m ²	B	3.500
4.4	Ngô sinh khối			
a	Cây Ngô thuần	đồng/m ²	A	5.000
b	Cây Ngô xen	đồng/m ²	B	2.500
5	Cây Khoai lang			
5.1	Cây khoai lang thuần	đồng/m ²	A	10.000
5.2	Cây khoai lang xen	đồng/m ²	B	4.500
6	Cây Khoai Tây			
6.1	Cây khoai tây thuần	đồng/m ²	A	13.000
6.2	Cây khoai tây xen	đồng/m ²	B	6.000
7	Cây Khoai sọ, khoai môn			
7.1	Cây khoai sọ, khoai môn thuần	đồng/m ²	A	11.000
7.2	Cây khoai sọ, khoai môn xen	đồng/m ²	B	5.000
8	Cây sắn			
8.1	Cây sắn thuần	đồng/m ²	A	5.000
8.2	Cây sắn xen	đồng/m ²	B	2.500

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
9	Tỏi, hành, gừng			
9.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	13.000
9.2	Cây xen	đồng/m ²	B	6.000
10	Cây rau muống, rau cần, rau rút			
10.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	13.000
10.2	Cây xen	đồng/m ²	B	6.000
11	Cây rau dộc mùng, các loại rau thơm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dill, ngò, xương xông, lá lốt, lá mơn, ngải cứu, sả, các loại rau thơm khác) rau má.			
11.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	11.500
11.2	Cây xen	đồng/m ²	B	5.000
12	Rau ngót, rau đay, rau diếp, rau dền, cải các loại, mồng tơi			
12.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	13.000
12.2	Cây xen	đồng/m ²	B	6.000
13	Cà rốt, củ cải, cà chua			
13.1	Cây trồng thuần			
13.1.1	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	6.000
13.1.2	Cây đã có hoa	đồng/m ²	B	8.000
13.1.3	Cây đã có củ, quả	đồng/m ²	C	14.500
13.2	Cây trồng xen			
13.2.1	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	3.000
13.2.2	Cây đã có hoa	đồng/m ²	B	4.000
13.2.3	Cây đã có củ, quả	đồng/m ²	C	7.000
14	Nhóm cây đậu làm rau (đậu Hà Lan, đậu tương rau, cô ve, xương rồng, đậu đũa, đậu ván)			
14.1	Cây trồng thuần			
14.1	Cây chưa có hoa, củ, quả	đồng/m ²	A	6.000
14.2	Cây đã có hoa, củ, quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	15.000
14.2	Cây trồng xen			
14.2	Cây chưa có hoa, củ, quả	đồng/m ²	A	2.500
14.3	Cây đã có hoa, củ, quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	7.000
15	Cây ớt			
15.1	Cây ớt thuần	đồng/m ²	A	11.000
15.2	Cây ớt xen	đồng/m ²	B	5.000
16	Cây đậu xanh, đậu đen			
16.1	Cây đậu thuần	đồng/m ²	A	6.000
16.2	Cây đậu xen	đồng/m ²	B	2.500

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
17	Cây đậu tương			
17.1	Cây đậu thuần	đồng/m ²	A	6.000
17.2	Cây đậu xen	đồng/m ²	B	2.500
18	Nhóm cây lấy hạt (vùng, kê). Không bồi thường với cây trồng thành đã đến kỳ thu hoạch			
18.1	Cây trồng thuần	đồng/m ²	A	6.000
18.2	Cây trồng xen	đồng/m ²	B	2.500
19	Nhóm cây cà các loại (cà pháo, cà bát, cà tím)			
19.1	Cây trồng thuần	đồng/m ²	A	12.000
19.2	Cây trồng xen	đồng/m ²	B	5.500
20	Cây củ từ, củ lô, củ đậu, củ mài, dong riềng, khoai sọ			
20.1	Cây trồng thuần	đồng/m ²	A	6.000
20.2	Cây trồng xen	đồng/m ²	B	3.000
21	Xu xu, hoa thiên lý, bầu, bí đỏ, bí xanh, mướp, mướp đắng, gấc			
21.1	Cây trồng thuần			
21.1.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/m ²	B	6.500
21.1.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m ²	C	16.000
21.2	Cây trồng xen			
21.2.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/m ²	B	3.000
21.2.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m ²	C	7.000
22	Các loại dưa (dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột)			
22.1	Cây trồng thuần	đồng/m ²	A	20.000
22.2	Cây trồng xen	đồng/m ²	B	9.000
23	Cây thuốc láo, Cây thuốc lá			
23.1	Cây trồng thuần	đồng/m ²	A	20.000
23.2	Cây trồng xen	đồng/m ²	B	9.000
24	Cây đại tước quân			
24.1	Cây có chiều cao $\geq 50\text{cm}$	đ/cây	A	30.000
24.2	Cây có chiều cao $< 50\text{cm}$	đ/cây	B	12.000
25	Cây dong lá			
25.1	Cây trồng thuần	đồng/m ²	A	5.000
25.2	Cây trồng xen	đồng/m ²	B	2.500
26	Cây Ngô rau			
26.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	6.000
26.2	Cây xen	đồng/m ²	B	3.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
27	Cây Bèo cái, Bèo ong, bèo tấm	đồng/m ²		2.000
28	Cây khoai nước	đồng/m ²		8.000
29	Cây cải bắp			
29.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	16.000
29.2	Cây xen	đồng/m ²	B	7.500
30	Cây xà lách			
30.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	13.000
30.2	Cây xen	đồng/m ²	B	5.500
31	Cây Su hào			
31.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	15.000
31.2	Cây xen	đồng/m ²	B	7.000
32	Cây Súp lơ			
32.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	15.000
32.2	Cây xen	đồng/m ²	B	7.000
33	Cây rau cần giống	đồng/m ²		
33.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	16.000
33.2	Cây xen	đồng/m ²	B	7.000
34	Dưa lưới dưa kim			
34.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	180.000
34.2	Cây xen	đồng/m ²	B	80.000
35	Cây cỏ Keo và cỏ STYLOR	đồng/m ²		5.500
36	Cây cỏ Voi	đồng/m ²		5.000
37	Các loại cỏ chăn nuôi	đồng/m ²		3.500
38	Ngó khoai môn ngọt			
38.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	20.000
38.2	Cây xen	đồng/m ²	B	9.000
39	Cây rau tiến vua			
39.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	35.000
39.2	Cây xen	đồng/m ²	B	18.000
II	CÂY LÂU NĂM			
1	Mít			
1.1	Cây mít Thái			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1,5m	đồng/cây	B	40.000
c	3cm ≤ ĐK thân < 6cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	C	65.000
d	6cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2,5m ≤ cao < 3,5m	đồng/cây	D	165.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3,5m ≤ cao < 4,5m	đồng/cây	E	280.000
f	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm hoặc 4,5m ≤ cao < 5,5m	đồng/cây	F	360.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
g	$30\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm}$ hoặc $5,5\text{m} \leq \text{cao} < 6,5\text{m}$	đồng/cây	G	520.000
h	$\text{ĐK thân} \geq 40\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 6,5\text{m}$	đồng/cây	H	660.000
1.2	Cây mít khác			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} < 1,5\text{m}$	đồng/cây	B	35.000
c	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$ hoặc $1,5\text{m} \leq \text{cao} < 2,5\text{m}$	đồng/cây	C	60.000
d	$6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $2,5\text{m} \leq \text{cao} < 3,5\text{m}$	đồng/cây	D	160.000
e	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $3,5\text{m} \leq \text{cao} < 4,5\text{m}$	đồng/cây	E	270.000
f	$20\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$ hoặc $4,5\text{m} \leq \text{cao} < 5,5\text{m}$	đồng/cây	F	340.000
g	$30\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm}$ hoặc $5,5\text{m} \leq \text{cao} < 6,5\text{m}$	đồng/cây	G	490.000
h	$\text{ĐK thân} \geq 40\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 6,5\text{m}$	đồng/cây	H	620.000
2	Cam, Thanh Yên			
2.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
2.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} < 0,5\text{m}$	đồng/cây	B	35.000
2.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$ hoặc $0,5\text{m} \leq \text{cao} < 1\text{ m}$	đồng/cây	C	80.000
2.4	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $1,0\text{m} \leq \text{cao} < 1,5\text{ m}$	đồng/cây	D	180.000
2.5	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $1,5\text{m} \leq \text{cao} < 2,0\text{ m}$	đồng/cây	E	260.000
2.6	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $2,0\text{m} \leq \text{cao} < 2,5\text{ m}$	đồng/cây	F	330.000
2.7	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} > 2,5\text{m}$	đồng/cây	G	380.000
3	Cây dừa			
3.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	A	40.000
3.2	$\text{cao} < 1\text{m}$	đồng/cây	B	35.000
3.3	$1\text{m} \leq \text{cao} < 2\text{m};$	đồng/cây	C	100.000
3.4	$2\text{m} \leq \text{cao} < 3,5\text{m};$	đồng/cây	D	185.000
3.5	$3,5\text{m} \leq \text{cao} < 5\text{m};$	đồng/cây	E	310.000
3.6	$\text{Cao} \geq 5\text{m}$	đồng/cây	F	360.000
4	Cây đu đủ			
4.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
4.2	Chưa có quả	đồng/cây	B	20.000
4.3	$\text{Cao} \leq 1,0\text{m};$ có quả	đồng/cây	C	80.000
4.4	$1,0\text{ m} < \text{Cao} \leq 1,5\text{ m};$ đang có quả	đồng/cây	D	120.000
4.5	$\text{Cao} > 1,5\text{m};$ đang có quả	đồng/cây	E	160.000
5	Thị, Muồm, Quéo, Xoài, Cóc			
5.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
5.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} < 2\text{m}$	đồng/cây	B	20.000
5.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{ m}$	đồng/cây	C	150.000
5.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $3\text{m} \leq \text{cao} < 4\text{ m}$	đồng/cây	D	200.000
5.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $4\text{m} \leq \text{cao} < 6\text{ m}$	đồng/cây	E	350.000
5.6	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 6\text{m}$	đồng/cây	F	620.000
6	Cây Na			
6.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
6.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} < 1,0\text{m}$	đồng/cây	B	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
6.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $1,0\text{m} \leq \text{cao} < 2,0\text{m}$	đồng/cây	C	151.000
6.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $2,0\text{m} \leq \text{cao} < 3,0\text{m}$	đồng/cây	D	235.000
6.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $3,0\text{m} \leq \text{cao} < 4,0\text{m}$	đồng/cây	E	320.000
6.6	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 4,0\text{m}$	đồng/cây	F	420.000
7	Cây Hồng, Chôm chôm, Bô quân (Nụ quân)			
7.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
7.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \leq 2\text{m}$	đồng/cây	B	35.000
7.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{m}$	đồng/cây	C	150.000
7.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $3\text{m} \leq \text{cao} < 4\text{m}$	đồng/cây	D	280.000
7.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $4\text{m} \leq \text{cao} < 6\text{m}$	đồng/cây	E	520.000
7.6	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 6\text{m}$	đồng/cây	F	850.000
8	Cây Quýt			
8.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
8.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$; $\text{cao} < 0,5\text{m}$	đồng/cây	B	35.000
8.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$ hoặc $0,5\text{m} \leq \text{cao} < 1,0\text{m}$	đồng/cây	C	80.000
8.4	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $1,0\text{m} \leq \text{cao} < 1,5\text{m}$	đồng/cây	D	160.000
8.5	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $1,5\text{m} \leq \text{cao} < 2,0\text{m}$	đồng/cây	E	230.000
8.6	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $2,0\text{m} \leq \text{cao} < 2,5\text{m}$	đồng/cây	F	320.000
8.7	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 2,5\text{m}$	đồng/cây	G	380.000
9	Chanh, cháp			
9.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
9.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$; $\text{cao} < 0,5\text{m}$	đồng/cây	B	20.000
9.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$ hoặc $0,5\text{m} \leq \text{cao} < 1,0\text{m}$	đồng/cây	C	80.000
9.4	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $1,0\text{m} \leq \text{cao} < 1,5\text{m}$	đồng/cây	D	150.000
9.5	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $1,5\text{m} \leq \text{cao} < 2,0\text{m}$	đồng/cây	E	180.000
9.6	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $2,0\text{m} \leq \text{cao} < 2,5\text{m}$	đồng/cây	F	230.000
9.7	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 2,5\text{m}$	đồng/cây	G	300.000
10	Quất			
10.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
10.2	Chiều cao $< 0,5\text{m}$	đồng/cây	B	15.000
10.3	$0,5\text{m} \leq \text{chiều cao} < 1,0\text{m}$	đồng/cây	C	80.000
10.4	$1,0\text{m} \leq \text{chiều cao} < 1,5\text{m}$	đồng/cây	D	180.000
10.5	Chiều cao $\geq 1,5\text{m}$	đồng/cây	E	300.000
11	Cây Bòng, Bưởi, Phật thủ			
11.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
11.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} < 2\text{m}$	đồng/cây	B	42.000
11.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{m}$	đồng/cây	C	135.000
11.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $3\text{m} < \text{cao} \leq 4\text{m}$	đồng/cây	D	265.000
11.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $4\text{m} < \text{cao} \leq 6\text{m}$	đồng/cây	E	375.000
11.6	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} > 6\text{m}$	đồng/cây	F	550.000
12	Cây Khế, Chám, Dọc, Me			

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
12.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
12.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	30.000
12.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 1,5m	đồng/cây	C	80.000
12.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	D	150.000
12.5	20cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	E	230.000
12.6	ĐK thân ≥ 25cm hoặc cao ≥ 2,5m	đồng/cây	F	320.000
13	Cây hồng xiêm			
13.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
13.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao ≤ 2m	đồng/cây	B	30.000
13.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2m < cao ≤ 3 m	đồng/cây	C	70.000
13.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 3m < cao ≤ 4 m	đồng/cây	D	150.000
13.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 4m < cao ≤ 6 m	đồng/cây	E	220.000
13.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao > 6m	đồng/cây	F	360.000
14	Cây ổi, Móc thép			
14.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
14.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	30.000
14.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 1,5m	đồng/cây	C	92.000
14.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	D	183.000
14.5	20cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	E	265.000
14.6	ĐK thân ≥ 25cm hoặc cao ≥ 2,5m	đồng/cây	F	320.000
15	Cây nhãn, vải			
15.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
15.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1,0m	đồng/cây	B	25.000
15.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 1,0m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	C	220.000
15.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	D	500.000
15.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2,5m ≤ cao < 3,0m	đồng/cây	E	950.000
15.6	15cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc 3,0m ≤ cao < 3,5m	đồng/cây	G	1.105.000
15.7	25cm ≤ ĐK thân < 35 cm hoặc 3,5m ≤ cao < 4,0m	đồng/cây	H	1.398.000
15.8	35cm ≤ ĐK thân < 45 cm hoặc 4,0m ≤ cao < 4,5m	đồng/cây	I	1.912.000
15.9	ĐK thân ≥ 45 cm hoặc cao ≥ 4,5m	đồng/cây	K	2.073.000
16	Cây táo			
16.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
16.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	15.000
16.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 1,5 m	đồng/cây	C	70.000
16.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	D	130.000
16.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5 m	đồng/cây	E	220.000
16.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 2,5m	đồng/cây	F	270.000
17	Cây lựu			
17.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
17.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	20.000
17.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	60.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
17.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{ m}$	đồng/cây	D	120.000
17.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $3\text{m} \leq \text{cao} < 4\text{ m}$	đồng/cây	E	150.000
17.6	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 4\text{m}$	đồng/cây	F	230.000
18	Cây Dâu da, Nhâm, Dối, Doi			
18.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
18.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} < 1\text{m}$	đồng/cây	B	23.000
18.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $1\text{m} \leq \text{cao} < 2\text{ m}$	đồng/cây	C	48.000
18.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{ m}$	đồng/cây	D	90.000
18.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $3\text{m} \leq \text{cao} < 4\text{ m}$	đồng/cây	E	120.000
18.6	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 4\text{m}$	đồng/cây	F	180.000
19	Cây Sầu			
19.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
19.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	đồng/cây	B	25.000
19.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{ cm}$	đồng/cây	C	70.000
19.4	$8\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	đồng/cây	D	220.000
19.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$	đồng/cây	E	320.000
19.6	$20\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$	đồng/cây	F	410.000
19.7	$30\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{ cm}$	đồng/cây	G	520.000
19.8	$\text{ĐK thân} \geq 40\text{ cm}$	đồng/cây	H	625.000
20	Cây Trứng gà			
20.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
20.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} < 1\text{m}$	đồng/cây	B	20.000
20.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $1\text{m} \leq \text{cao} < 2\text{ m}$	đồng/cây	C	50.000
20.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{ m}$	đồng/cây	D	90.000
20.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $3\text{m} \leq \text{cao} < 4\text{ m}$	đồng/cây	E	180.000
20.6	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 4\text{m}$	đồng/cây	F	240.000
21	Cây Vú sữa			
21.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
21.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	đồng/cây	B	20.000
21.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$	đồng/cây	C	50.000
21.4	$5\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$	đồng/cây	D	110.000
21.5	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$	đồng/cây	E	200.000
21.6	$12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$	đồng/cây	F	250.000
21.7	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$	đồng/cây	G	300.000
21.8	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$	đồng/cây	H	400.000
22	Cây mận, mơ			
22.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
22.2	$\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$ hoặc $\text{cao} < 1\text{m}$	đồng/cây	B	20.000
22.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$ hoặc $1\text{m} \leq \text{cao} < 2\text{ m}$	đồng/cây	C	80.000
22.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$ hoặc $2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{ m}$	đồng/cây	D	200.000
22.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$ hoặc $3\text{m} \leq \text{cao} < 4\text{ m}$	đồng/cây	E	350.000
22.6	$\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$ hoặc $\text{cao} \geq 4\text{m}$	đồng/cây	F	480.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
23	Cây nhót			
23.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
23.2	ĐK thân < 3cm hoặc Cây cao < 1m	đồng/cây	B	20.000
23.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cây cao < 2 m	đồng/cây	C	40.000
23.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cây cao < 3 m	đồng/cây	D	120.000
23.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3m ≤ cây cao < 4 m	đồng/cây	E	220.000
23.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc Cây cao ≥ 4m	đồng/cây	F	300.000
24	Cây thị			
24.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
24.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	20.000
24.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	60.000
24.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	D	150.000
24.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	E	190.000
24.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 4m	đồng/cây	F	250.000
25	Cây Dứa			
25.1	Cây dứa CAIEN			
a	Cây dứa CAIEN vụ 1 (có quả nhưng chưa thu hoạch được)	đồng/m ²	A	34.000
b	Cây dứa CAIEN vụ 2	đồng/m ²	B	23.000
c	Cây dứa CAIEN trồng từ 6 tháng đến khi có quả	đồng/m ²	C	19.000
d	Cây dứa CAIEN trồng dưới 6 tháng	đồng/m ²	D	17.000
25.2	Cây dứa Queen			
a	Cây dứa Queen vụ 1 (có quả nhưng chưa thu hoạch được)	đồng/m ²	A	33.000
b	Cây dứa Queen vụ 2	đồng/m ²	B	22.000
c	Cây dứa Queen trồng từ 6 tháng đến khi có quả	đồng/m ²	C	18.000
d	Cây dứa Queen trồng dưới 6 tháng	đồng/m ²	D	16.000
26	Cây chuối			
26.1	Cây chuối tiêu hồng			
a	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được)	đồng/m ²	A	17.000
b	Chuối chưa ra hoa (Chiều cao ≥ 2m)	đồng/m ²	B	24.000
c	Chuối đang có hoa, buồng	đồng/m ²	C	30.000
26.2	Cây chuối khác			
a	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được)	đồng/cây	A	14.000
b	Chuối chưa ra hoa (Chiều cao ≥ 2m)	đồng/cây	B	34.000
c	Chuối đang có hoa, buồng	đồng/cây	C	58.000
27	Cây Thanh Long			
27.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
27.2	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/cây	B	10.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
27.3	Cây thanh long chưa có quả	đồng/cây	C	30.000
27.4	Cây thanh long có quả	đồng/cây	D	59.000
28	Cây Bơ, Mãng cầu			
28.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
28.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 2 m	đồng/cây	B	25.000
28.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	C	50.000
28.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	D	140.000
28.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 4m ≤ cao < 6 m	đồng/cây	E	220.000
28.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 6m	đồng/cây	F	350.000
29	Cây Cau quả			
29.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
29.2	cao < 1m	đồng/cây	B	30.000
29.3	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	C	75.000
29.4	2m ≤ cao < 3,5m;	đồng/cây	D	200.000
29.5	3,5m ≤ cao < 5m;	đồng/cây	E	350.000
29.6	Cao ≥ 5m	đồng/cây	F	400.000
30	Cây chè			
30.1	Mới trồng 1 năm	đồng/m ²	A	8.000
30.2	ĐK tán < 0,5m	đồng/m ²	B	11.000
30.3	0,5m ≤ ĐK tán < 0,7m	đồng/m ²	C	15.000
30.4	0,7m ≤ ĐK tán < 1m	đồng/m ²	D	25.000
30.5	ĐK tán ≥ 1m	đồng/m ²	E	35.000
31	Mía các loại			
31.1	Mía tím			
a	Cây mía trồng chưa đến 6 tháng	đồng/m ²	A	12.000
b	Cây mía trồng trên 6 tháng	đồng/m ²	B	24.000
31.2	Mía nguyên liệu (mía đường) (Lưu gốc)			
a	Năm thứ 1, năm thứ 2	đồng/m ²	A	8.500
b	Năm thứ 3	đồng/m ²	B	11.000
32	Cây hoa hòe			
32.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
32.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
32.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	B	30.000
32.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	C	80.000
32.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	D	120.000
32.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	250.000
32.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	F	350.000
32.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	G	450.000
33	Cà phê			
33.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
33.2	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	B	20.000
33.3	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	C	65.000
33.4	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	D	89.000
33.5	4cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	E	125.000
33.6	5cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	F	310.000
33.7	ĐK thân ≥ 6cm	đồng/cây	G	350.000
34	Cây Vối			
34.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
34.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
34.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	24.000
34.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	60.000
34.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	100.000
34.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	180.000
34.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	G	230.000
34.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	H	320.000
35	Bồ kết, bồ hòn	đồng/cây	A	
35.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
35.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
35.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	25.000
35.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	60.000
35.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	100.000
35.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	200.000
35.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	G	310.000
35.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	H	380.000
36	Cây Chay ăn vỏ	đồng/cây	A	
36.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
36.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	10.000
36.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	15.000
36.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	20.000
36.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	50.000
36.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	90.000
36.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	G	130.000
36.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	H	160.000
37	Cây Chay ăn quả			
37.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
37.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
37.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	20.000
37.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	40.000
37.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	80.000
37.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	130.000
37.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	G	180.000
37.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	H	250.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
38	Cây xoan, cây dương liễu, vông, gạo, cọ dầu, cây téch, xà cừ			
38.1	Cây non mới trồng < 1 năm hoặc cao < 1m	đồng/cây	A	8.000
38.2	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc $1,0m \leq$ chiều cao < 2,0m	đồng/cây	B	30.000
38.3	$2\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 6 cm hoặc $2,0m \leq$ chiều cao < 3,0m	đồng/cây	C	61.000
38.4	$6\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 10 cm hoặc $3,0m \leq$ chiều cao < 4,0m	đồng/cây	D	130.000
38.5	$10\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 20 cm hoặc $4,0m \leq$ chiều cao < 5,0m	đồng/cây	E	290.000
38.6	$20\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 35 cm hoặc $5,0m \leq$ chiều cao < 6,0m	đồng/cây	F	450.000
38.7	$35\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 50 cm hoặc $6,0m \leq$ chiều cao < 7,0m	đồng/cây	G	820.000
38.8	Cây có ĐK thân $\geq 50\text{ cm}$ hoặc Chiều cao $\geq 7,0m$	đồng/cây	H	1.060.000
39	Cây lấy gỗ (trừ lim, lát), cây giáng hương, cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp (cây để chưa thu hoạch, châu, sung, sớ, bông, keo, trầm, bạch đàn, phi lao)			
39.1	Đối với cây phân tán			
a	ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	A	6.000
b	$1\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	B	25.000
c	$5\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	C	38.000
d	$10\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	D	68.000
e	$15\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	E	103.000
f	$20\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	G	148.000
g	$25\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	E	200.000
h	ĐK thân $\geq 30\text{cm}$	đồng/cây	H	350.000
39.2	Đối với cây trồng tập trung			
a	$1\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 5 cm hoặc cây trồng < 1 năm tuổi	đồng/ha	A	45.809.000
b	$5\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 10 cm hoặc 1 năm tuổi $\leq$ cây trồng < 3 năm tuổi	đồng/ha	B	83.793.000
c	$10\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 15 cm hoặc 3 năm tuổi $\leq$ cây trồng < 4 năm tuổi	đồng/ha	C	108.258.000
d	$15\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 20 cm hoặc 4 năm tuổi $\leq$ cây trồng < 5 năm tuổi	đồng/ha	D	122.120.000
e	$20\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 25 cm hoặc 5 năm tuổi $\leq$ cây trồng < 6 năm tuổi	đồng/ha	E	131.340.000
f	$25\text{ cm} \leq$ ĐK thân < 30 cm hoặc 6 năm tuổi $\leq$ cây trồng < 7 năm tuổi	đồng/ha	G	145.260.000
g	ĐK thân ≥ 30 hoặc cây trồng từ trên 7 năm	đồng/ha	E	254.250.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
40	Cây lát (trừ cây lát hoa), thông			
40.1	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	A	25.000
40.2	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	B	41.000
40.3	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	C	140.000
40.4	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	D	260.000
40.5	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	E	360.000
40.6	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	F	450.000
40.7	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	G	520.000
41	Cây Tre, trúc			
41.1	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	A	4.000
41.2	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	B	6.000
41.3	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	C	8.000
41.4	5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	D	10.000
41.5	6 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đồng/cây	E	12.000
41.6	7 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	G	14.000
41.7	ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	H	17.000
42	Nứa, Vầu, hóp các loại			
42.1	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	A	5.000
42.2	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	B	7.000
42.3	5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	C	8.000
42.4	Cây có ĐK ≥ 6 cm	đồng/cây	D	12.000
43	Cây Măng Bát Bộ			
43.1	Cây trồng từ < 1 năm	đồng/bụi	A	25.000
43.2	Cây trồng từ 1 - 3 năm	đồng/bụi	B	55.000
43.3	Cây trồng ≥ 3 năm	đồng/bụi	C	70.000
44	Cây Luồng, Bương			
44.1	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	A	5.000
44.2	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	B	9.000
44.3	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	C	12.000
44.4	5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	D	18.000
44.5	6 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đồng/cây	E	23.000
44.6	7 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	G	28.000
44.7	ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	H	33.000
45	Cây lấy củ: Ráy, Đậu, Ngà			
45.1	Cây trồng ≤ 6 tháng	đồng/bụi	A	4.000
45.2	Cây trồng trên 6 tháng đến ≤ 1 năm	đồng/bụi	B	8.000
45.3	Cây trồng từ trên 1 năm đến ≤ 2 năm	đồng/bụi	D	12.000
45.4	Cây trồng > 2 năm	đồng/bụi	E	17.000
46	Sắn dây leo cây			
46.1	ĐK thân ≤ 1 cm	đồng/khóm	A	15.000
46.2	1 cm < ĐK thân ≤ 2cm	đồng/khóm	B	50.000
46.3	2 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	đồng/khóm	C	120.000
46.4	ĐK thân ≥ 3 cm	đồng/khóm	D	260.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
47	Sắn dây vườn, sắn dây nam			
47.1	Trồng dưới 3 tháng	đồng/khóm	A	12.000
47.2	Trồng từ 3 đến ≤ 6 tháng	đồng/khóm	B	45.000
47.3	Trồng trên 6 tháng	đồng/khóm	C	75.000
48	Cây Lạc Tiên, chanh leo			
48.1	Cây dưới 3 tháng	đồng/m ²	B	3.000
48.2	Cây đã leo giàn	đồng/m ²	C	10.000
48.3	Cây đang trong thời kỳ ra hoa	đồng/m ²	D	12.000
48.4	Cây đang thời kỳ thu hoạch	đồng/m ²	E	18.000
49	Cây trầu không			
49.1	Trầu không chưa leo	đồng/cụm		6.500
49.2	Trầu không đã leo giàn	đồng/m ²		20.000
50	Cây Trám, Bưởi			
50.1	Cây chưa có quả	đồng/cây	A	30.000
50.2	Sắp bói, mới bói	đồng/cây	B	120.000
50.3	5cm < ĐK thân ≤ 15 cm	đồng/cây	C	280.000
50.4	15cm < ĐK thân ≤ 25 cm	đồng/cây	D	450.000
50.5	25cm < ĐK thân ≤ 35 cm	đồng/cây	E	920.000
50.6	35cm < ĐK thân ≤ 50 cm	đồng/cây	F	1.150.000
50.7	ĐK thân > 50 cm	đồng/cây	G	1.300.000
51	Cây gáo			
51.1	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	A	30.000
51.2	5cm $\leq$ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	B	95.000
51.3	10cm $\leq$ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	C	195.000
51.4	20cm $\leq$ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	D	295.000
51.5	30cm $\leq$ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	E	590.000
51.6	ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	E	1.000.000
52	Cây Mây			
52.1	ĐK thân ≤ 2 cm	đồng/m ²	B	5.000
52.2	ĐK thân > 2cm	đồng/m ²	B	15.000
53	Cây Dâu			
53.1	Cây Dâu lấy lá cho tắm ăn.			
a	Cây cao < 0,5m	đồng/cây	A	1.500
b	0,5m $\leq$ Cây cao < 1m	đồng/cây	B	2.500
c	1m $\leq$ Cây cao < 2m	đồng/cây	C	3.500
d	2m $\leq$ Cây cao < 3m	đồng/cây	D	6.000
e	Cây cao ≥ 3 m	đồng/cây	E	12.000
53.2	Dâu ăn quả.			
a	Cây chưa có quả	đồng/cây	B	17.000
b	Cây có quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	C	43.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
54	Cây Diên thanh	đồng/m ²	A	5.000
55	Cây lấy vỏ	đồng/m ²	A	4.500
56	Cây Đào lấy quả			
56.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
56.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1 m	đồng/cây	B	40.000
56.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	73.000
56.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cao < 2,5 m	đồng/cây	D	150.000
56.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 2,5m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	E	190.000
56.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao > 3m	đồng/cây	F	250.000
57	Cây lê			
57.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
57.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
57.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	70.000
57.4	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	D	120.000
57.5	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	E	170.000
57.6	10cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	E	220.000
57.7	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	F	360.000
57.8	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	G	540.000
57.9	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	H	620.000
58	Nho			
58.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
58.2	Cây trồng dưới 6 tháng	đồng/cây	B	40.000
58.4	Cây từ 6 tháng trở lên chưa có quả	đồng/cây	D	110.000
58.5	Cây có quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	E	250.000
59	Cây gỗ sưa			
59.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
59.2	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	B	51.000
59.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	C	142.000
59.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	D	293.000
59.5	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	E	350.000
59.6	30cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	F	540.000
59.7	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	G	720.000
59.8	ĐK thân ≥ 60cm	đồng/cây	H	850.000
60	Lát hoa			
60.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
60.2	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	B	35.000
60.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	C	88.000
60.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	D	162.000
60.5	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	E	260.000
60.6	30cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	F	400.000
60.7	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	G	550.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
60.8	ĐK thân $\geq 60\text{cm}$	đồng/cây	H	650.000
61	Lim			
61.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	80.000
61.2	ĐK thân $< 5\text{cm}$	đồng/cây	B	41.000
61.3	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	C	86.000
61.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	D	165.000
61.5	$20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$	đồng/cây	E	275.000
61.6	$30\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 50\text{cm}$	đồng/cây	F	410.000
61.7	$50\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 60\text{cm}$	đồng/cây	G	555.000
61.8	ĐK thân $\geq 60\text{cm}$	đồng/cây	H	680.000
62	Núc nác, Bứa			
62.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
62.2	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm};$	đồng/cây	B	30.000
62.3	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm};$	đồng/cây	C	60.000
62.4	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm};$	đồng/cây	D	100.000
62.5	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm};$	đồng/cây	E	120.000
62.6	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm};$	đồng/cây	G	180.000
62.7	$30\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm};$	đồng/cây	F	210.000
62.8	ĐK thân $\geq 40\text{cm}$	đồng/cây	L	300.000
63	Dâu tây			
63.1	Cây chưa có quả	đồng/cây	A	7.000
63.2	Cây đã có quả nhưng chưa được thu hoạch	đồng/cây	B	12.000
64	Cây quế			
64.1	ĐK thân $< 5\text{cm}$	đồng/cây	A	20.000
64.2	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm};$	đồng/cây	B	80.000
64.3	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm};$	đồng/cây	C	160.000
64.4	ĐK thân $\geq 20\text{cm}$	đồng/cây	D	200.000
65	Cây Cói	đồng/m ²		4.300
66	Cây sú vẹt:			
66.1	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m ²	A	1.800
66.2	Cây trồng 1 đến dưới 3 năm	đồng/m ²	B	2.500
66.3	Cây trồng ≥ 3 năm	đồng/m ²	C	3.500
67	Cây móc mật			
67.1	ĐK thân $< 3\text{cm}$	đồng/cây	A	30.000
67.2	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	B	50.000
67.3	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	đồng/cây	C	110.000
67.4	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	D	230.000
67.5	$20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 25\text{cm}$	đồng/cây	E	360.000
67.6	ĐK thân $\geq 25\text{cm}$	đồng/cây	F	450.000
68	Cây sung, cây vả lấy quả			
68.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
68.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	40.000
68.3	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	C	65.000
68.4	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	145.000
68.5	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	220.000
68.6	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	320.000
68.7	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	G	440.000
68.8	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	H	560.000
69	Cây trôm			
69.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
69.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	50.000
69.3	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	C	72.000
69.4	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	159.000
69.5	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	254.000
69.6	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	368.000
69.7	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	G	502.000
69.8	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	H	645.000
III	CÂY DƯỢC LIỆU			
1	Cây dược liệu thông thường: ý dĩ, mã tiền, mạch môn, ắc ti sô, xuyên khung, thâu dầu, cối xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi, con khi, ngọc hoàn, nha đam, hương bài			
1.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/m ²	A	14.500
1.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m ²	B	21.000
2	Cây sả			
2.1	Cây sả thuần	đồng/m ²	A	11.500
2.2	Cây sả xen	đồng/m ²	B	5.000
3	Cây gừng, nghệ			
3.1	Cây thuần	đồng/m ²	A	13.500
3.2	Cây xen	đồng/m ²	B	5.000
4	Cây lá đắng, cây hồ quân			
4.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/cây	A	7.500
4.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/cây	B	11.000
5	Lược vàng, trinh nữ hoàng cung	đồng/m ²		5.000
6	Tam thất			
6.1	Cây chưa có củ	đồng/m ²	A	20.000
6.2	Cây đã có củ nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m ²	B	35.000
7	Cây Hương nhu, Má đề, bồ công anh.			
7.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/m ²	A	8.000
7.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m ²	B	11.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
8	Cây trà hoa vàng			
8.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
8.2	Chiều cao < 30 cm	đồng/cây	B	30.000
8.3	30cm ≤ chiều cao < 70cm	đồng/cây	C	80.000
8.4	70cm ≤ chiều cao < 100cm (đã có hoa)	đồng/cây	D	180.000
8.5	Chiều cao ≥ 100cm	đồng/cây	E	250.000
9	Đình lăng, Thổ hào sâm			
9.1	Đình lăng (trừ đình lăng lá to), Thổ hào sâm			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	Chiều cao < 0,5m	đồng/cây	B	15.000
c	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	C	60.000
d	Chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	D	120.000
9.2	Đình lăng lá to			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	A	8.000
b	Cây còn non chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	B	12.000
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	C	19.000
d	Cây có thể thu hoạch nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	D	29.000
10	Cây trạch tả			
10.1	Cây trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	A	3.500
10.2	Cây trồng từ 3-5 tháng	đồng/m ²	B	8.000
11	Cây chùm ngây			
11.1	chiều cao < 30cm	đồng/cây	A	20.000
11.2	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	50.000
11.3	70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	C	90.000
11.4	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	D	130.000
12	Cây mật gấu			
12.1	chiều cao < 30cm	đồng/cây	A	20.000
12.2	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	35.000
12.3	70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	C	65.000
12.4	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	D	125.000
13	Cây lười rần, cây xạ đen			
13.1	chiều cao < 30cm	đồng/m ²	A	8.000
13.2	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	B	15.000
14	Cây bình bát			
14.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
14.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	40.000
14.3	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	C	65.000
14.4	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	165.000
14.5	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	280.000
14.6	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	360.000
14.7	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	G	520.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
14.8	ĐK thân $\geq 40\text{cm}$	đồng/cây	H	660.000
15	Cây đơn làm thuốc			
15.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
15.2	Chiều cao $< 50\text{ cm}$	đồng/cây	B	10.000
15.3	$50\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 100\text{cm}$	đồng/cây	D	20.000
15.4	Chiều cao $\geq 100\text{cm}$	đồng/cây	E	30.000
16	Cây đổ trọng			
16.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
16.2	ĐK thân $< 3\text{cm}$	đồng/cây	B	80.000
16.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	đồng/cây	C	115.000
16.4	$6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	D	225.000
16.5	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	E	360.000
16.6	$20\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$	đồng/cây	F	480.000
16.7	$30\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm}$	đồng/cây	G	600.000
16.8	ĐK thân $\geq 40\text{cm}$	đồng/cây	H	820.000
17	Cây cây đuôi, cây vọng cách			
17.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
17.2	ĐK thân $< 3\text{cm}$	đồng/cây	B	25.000
17.3	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	đồng/cây	C	45.000
17.4	$5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	đồng/cây	D	83.000
16.5	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	đồng/cây	E	130.000
16.6	$15\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	F	210.000
16.7	ĐK thân $\geq 20\text{cm}$	đồng/cây	G	300.000
IV	NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH			
1	Mẫu đơn, tầm xuân, trà, mộc			
1.1	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	A	11.000
1.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	B	23.000
2	Hoa hồng			
2.1	Cây chưa có hoa	Đồng/cây	A	10.000
2.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	Đồng/cây	B	23.000
3	Tigôn, bìm bịp, hoa chuông, dai vàng, các loại hoa leo giàn khác			
3.1	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	11.000
3.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	22.000
4	Hoa huệ, huệ tây, lay ơn, loa kèn, ngọc trầm, tú cầu, bách hợp			
4.1	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	7.000
4.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	22.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
5	Thược dược, mào gà, xương rồng, hoa phăng, cẩm chướng, Thạch thảo, lưu ly, dâm bụt, đồng tiền, violet, hoa bướm			
5.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
5.2	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	B	15.000
5.3	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	C	30.000
6	Hoa mười giờ, sống đời			
6.1	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	5.000
6.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	9.000
7	Hoa ly (20 cây/m²), hoa bi, tuy líp			
7.1	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	40.000
7.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	80.000
8	Hoa sen, súng			
8.1	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	15.000
8.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	30.000
9	Cúc các loại			
9.1	Loại 1 bông			
a	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	8.000
b	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	18.000
9.2	Loại nhiều bông			
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	9.000
	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	20.000
10	Cây hoa quỳnh, lan tỏi, xương rồng bà, móng rồng			
10.1	Cây chưa có hoa	đồng/bụi	A	5.500
10.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/bụi	B	14.500
11	Hoa ngâu			
11.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
11.2	cao < 15 cm	đồng/cây	B	15.000
11.3	15 cm ≤ cao < 25 cm	đồng/cây	B	20.000
11.4	25 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	C	30.000
11.5	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	D	55.000
11.6	100 cm ≤ cao < 200 cm	đồng/cây	E	85.000
11.7	Cao ≥ 200 cm	đồng/cây	F	120.000
12	Bách tán, trắc bách diệp, tùng, thông, ngọc lan, hoàng lan, hoa sứ, hoa ban, chuối tràng pháo, si cảnh, đa cảnh, liễu cảnh	đồng/cây	A	
12.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/cây	A	11.000
12.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/cây	B	44.000
13	Trúc cảnh, tre vàng ngà			

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
13.1	chiều cao <30cm	đồng/khóm	A	8.000
13.2	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/khóm	B	13.000
13.3	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/khóm	C	19.000
13.4	Cây có chiều cao > 100 cm	đồng/khóm	D	35.000
14	Hoa giấy (leo giàn)			
14.1	Cây trồng dưới 3 tháng	đồng/cây	A	10.000
14.2	Cây chưa leo giàn	đồng/cây	B	25.000
14.3	Cây có tán < 5m ²	đồng/cây	C	60.000
14.4	5 m ² ≤ tán cây < 10 m ²	đồng/cây	D	80.000
14.5	10 m ² ≤ tán cây < 15 m ²	đồng/cây	E	100.000
14.6	15 m ² ≤ tán cây < 20 m ²	đồng/cây	G	140.000
14.7	Cây có tán từ 20 m ² trở lên	đồng/cây	H	160.000
15	Hàng rào cây ô rô, chẻ mạn, hàng rào trúc, hoa dâm bụt, cúc tần, gừng, vàng anh lá dốm... hàng rào cây xanh			
15.1	Hàng rào cắt tỉa			
a	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	A	36.500
b	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	B	185.000
15.2	Hàng rào tạp			
a	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	A	18.000
b	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	B	112.000
16	Cây cảnh			
16.1	Cây cau lùn			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
c	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	45.000
d	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	131.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	165.000
f	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	F	210.000
16.2	Cây cau sâm banh			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	ĐK thân < 10cm	đồng/cây	B	10.000
c	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	C	30.000
d	15cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	D	150.000
e	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	E	200.000
16.3	Cây cau Vua			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
c	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	40.000
d	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	110.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	E	140.000
f	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	210.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
g	ĐK thân $\geq 30\text{cm}$	đồng/cây	G	330.000
16.4	Cây cau cảnh khác			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	Chiều cao $< 0,3\text{m}$	đồng/cây	B	6.000
c	$0,3\text{m} \leq$ chiều cao $< 0,5\text{m}$	đồng/cây	C	8.000
d	$0,5\text{m} \leq$ chiều cao $< 1\text{m}$	đồng/cây	D	14.000
e	$1\text{m} \leq$ chiều cao $< 2\text{m}$	đồng/cây	E	28.000
f	$2\text{m} \leq$ chiều cao $< 4\text{m}$	đồng/cây	F	53.000
g	Chiều cao $\geq 4\text{m}$	đồng/cây	G	130.000
16.5	Cây dừa cảnh			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	Chiều cao $< 0,3\text{m}$	đồng/cây	B	4.000
c	$0,3\text{m} \leq$ chiều cao $< 0,5\text{m}$	đồng/cây	C	6.000
d	$0,5\text{m} \leq$ chiều cao $< 1\text{m}$	đồng/cây	D	25.000
e	Chiều cao $\geq 1\text{m}$	đồng/cây	E	35.000
16.6	Cây dừa cảnh, chuối cảnh, huyết dụ, ké, lười hổ	đồng/khóm		6.000
16.7	Cây ngũ gia bì			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	chiều cao $< 0,3\text{m}$	đồng/khóm	B	2.000
c	$0,3\text{m} \leq$ chiều cao $< 0,5\text{m}$	đồng/khóm	C	5.000
d	$0,5\text{m} \leq$ chiều cao $< 1\text{m}$	đồng/khóm	D	11.000
e	chiều cao $\geq 1\text{m}$	đồng/khóm	E	22.000
16.8	Cây si cảnh, sanh cảnh, cây lộc vừng, cây đại			
a	chiều cao $< 0,2\text{m}$	đồng/cây	A	8.000
b	$0,2\text{m} \leq$ chiều cao $< 0,3\text{m}$	đồng/cây	B	12.000
c	$0,3\text{m} \leq$ chiều cao $< 0,7\text{m}$	đồng/cây	C	20.000
d	$0,7\text{m} \leq$ chiều cao $< 1\text{m}$	đồng/cây	D	40.000
e	chiều cao $\geq 1\text{m}$	đồng/cây	E	110.000
16.9	Cây sung cảnh, sơn liễu			
a	chiều cao $< 0,3\text{m}$	đồng/cây	A	5.000
b	$0,3\text{m} \leq$ chiều cao $< 0,5\text{m}$	đồng/cây	B	10.000
c	$0,5\text{m} \leq$ chiều cao $< 1\text{m}$	đồng/cây	C	18.000
d	chiều cao $\geq 1\text{m}$	đồng/cây	D	25.000
16.10	Cây thiên tuế			
a	ĐK thân $< 5\text{cm}$	đồng/cây	A	15.000
b	$5\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 10\text{cm}$	đồng/cây	B	25.000
c	$10\text{cm} \leq$ ĐK thân $< 20\text{cm}$	đồng/cây	C	50.000
d	ĐK thân $\geq 20\text{cm}$	đồng/cây	D	90.000
16.11	Cây thiết mộc lan	đồng/khóm		
a	Cây chưa có hoa	đồng/khóm	A	11.000
c	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm	B	44.000
16.12	Cây trúc nhật			

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
a	Chiều cao < 0,3 m	đồng/khóm	A	8.000
b	$0,3m \leq$ chiều cao < 0,5 m	đồng/khóm	B	13.000
c	$0,5m \leq$ chiều cao < 1 m	đồng/khóm	C	16.000
d	$1m \leq$ chiều cao < 2m	đồng/khóm	D	19.000
e	chiều cao $\geq$ 2m	đồng/khóm	E	35.000
16.13	Cây vạn tuế			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	A	10.000
b	Cây mới trồng chưa nhô lên mặt đất	đồng/cây	B	20.000
c	ĐK thân < 5 cm hoặc chiều cao < 10cm	đồng/cây	C	50.000
d	$5 \text{ cm} \leq$ ĐK thân < 10 cm hoặc $10 \text{ cm} \leq$ chiều cao < 30cm	đồng/cây	D	103.000
e	$10 \text{ cm} \leq$ ĐK thân < 20 cm hoặc $30 \text{ cm} \leq$ chiều cao < 70cm	đồng/cây	E	228.000
f	$20 \text{ cm} \leq$ ĐK thân < 25 cm hoặc $30 \text{ cm} \leq$ chiều cao < 100cm	đồng/cây	F	556.000
g	ĐK thân $\geq$ 25 cm hoặc chiều cao $\geq$ 100cm	đồng/cây	g	715.000
16.14	Cây tùng la hán			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	A	30.000
b	ĐK thân < 3 cm hoặc ĐK tán < 1m	đồng/cây	B	79.000
c	$3 \text{ cm} \leq$ ĐK thân < 5 cm hoặc $1m \leq$ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	C	121.000
d	$5cm \leq$ ĐK thân < 10 cm hoặc $1,5m \leq$ ĐK tán < 2,0m	đồng/cây	D	227.000
e	$10 \text{ cm} \leq$ ĐK thân < 20 cm hoặc $2,0m \leq$ ĐK tán < 2,5m	đồng/cây	E	484.000
f	ĐK thân $\geq$ 20 cm hoặc ĐK tán $\geq$ 2,5m	đồng/cây	F	653.000
17	Cây đào phai làm cảnh			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	Cây con mới trồng	đồng/cây	B	5.000
c	ĐK thân < 0,5cm hoặc ĐK tán < 0,25m	đồng/cây		10.000
d	$0,5cm \leq$ ĐK thân < 1cm hoặc $0,25m \leq$ ĐK tán < 0,5m	đồng/cây	C	17.000
e	$1cm \leq$ ĐK thân < 2cm hoặc $0,5m \leq$ ĐK tán < 1,0m	đồng/cây	D	85.000
f	$2cm \leq$ ĐK thân < 3cm hoặc $1m \leq$ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	E	180.000
g	$3cm \leq$ ĐK thân < 4cm hoặc $1,5m \leq$ ĐK tán < 2,0m	đồng/cây	F	265.000
h	$4cm \leq$ ĐK thân < 7cm hoặc $2,0m \leq$ ĐK tán < 2,5m	đồng/cây	G	450.000
i	$7cm \leq$ ĐK thân < 10cm hoặc $2,5m \leq$ ĐK tán < 3,0m	đồng/cây	I	800.000
k	$10cm \leq$ ĐK thân < 15cm hoặc $3,0m \leq$ ĐK tán < 3,5m	đồng/cây	K	1.300.000
l	$15cm \leq$ ĐK thân < 20cm hoặc $3,5m \leq$ ĐK tán < 5,0m	đồng/cây	L	1.600.000
m	ĐK thân $\geq$ 20cm hoặc ĐK tán $\geq$ 5,0m	đồng/cây	H	1.750.000
18	Cây mai hoa			
18.1	Cây mai vàng lá tím khi non (hoàng điệp mai), bạch mai, mai chiếu thủy			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
b	ĐK thân < 2cm hoặc ĐK tán < 0,5m	đồng/cây	B	21.500
c	2cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 0,5m ≤ ĐK tán < 1,0m	đồng/cây	C	53.500
d	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	D	266.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 1,5m ≤ ĐK tán < 2,0m	đồng/cây	E	465.000
f	ĐK thân ≥ 20cm hoặc ĐK tán ≥ 2,0m	đồng/cây	F	1.150.000
18.2	Cây mai vàng lá xanh (hoàng mai)			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
b	ĐK thân < 2cm hoặc ĐK tán < 0,5m	đồng/cây	B	43.000
c	2cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 0,5m ≤ ĐK tán < 1,0m	đồng/cây	C	106.000
d	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	D	335.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 1,5m ≤ ĐK tán < 2,0m	đồng/cây	E	830.000
f	ĐK thân ≥ 20cm hoặc ĐK tán ≥ 2,0m	đồng/cây	F	1.550.000
19	Cây đào tiên			
19.1	ĐK thân < 2cm hoặc chiều cao < 30cm	đồng/cây	A	20.000
19.2	2cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	55.000
19.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	C	120.000
19.4	ĐK thân ≥ 10cm hoặc Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	D	280.000
20	Cây mộc hương			
20.1	ĐK thân < 2cm hoặc chiều cao < 30cm	đồng/cây	A	30.000
20.2	2cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	70.000
20.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	C	190.000
20.4	ĐK thân ≥ 10cm hoặc Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	D	350.000
21	Cây trạng nguyên			
21.1	Chiều cao < 30cm	đồng/cây	A	20.000
21.2	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	50.000
21.3	Cây có chiều cao ≥ 70 cm	đồng/cây	C	130.000
22	Cây chiều tím			
22.1	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	A	15.000
22.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	B	26.000
23	Cây lan đất			
23.1	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	A	20.000
23.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	B	50.000
24	Cây hoa giun			
24.1	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	A	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
24.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	B	100.000
25	Cây hoa oải hương			
25.1	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	A	20.000
25.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	B	50.000
26	Cây ngô đồng cảnh			
26.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
26.2	Cây chưa có hoa	đồng/cây	B	30.000
26.3	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	C	60.000
27	Cây dành dành			
27.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	A	40.000
27.2	cao < 15 cm	đồng/cây	B	28.000
27.3	15 cm ≤ cao < 25 cm	đồng/cây	B	45.000
27.4	25 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	C	72.000
27.5	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	D	105.000
27.6	100 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	E	158.000
27.7	Cao ≥ 150 cm	đồng/cây	F	200.000
28	Cây sen cạn			
28.1	Cây chưa có hoa	đồng/cây	A	30.000
28.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	B	85.000
V	CÂY CẢNH QUAN, BÓNG MÁT			
1	Hoa sữa, bằng lăng, tường vi, phượng vĩ, trứng cá, lộc vừng, muồng đen, sao đen, phượng vĩ, ngô đồng, bằng, đa, cọ, trứng cá, vông, lúc lắc, trúc đào, cây sanh, si, tểch			
a	ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	A	10.000
b	1 cm ≤ ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	B	64.000
c	2 cm ≤ ĐK thân < 3,5 cm	đồng/cây	C	68.000
d	3,5 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	D	129.000
e	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đồng/cây	E	218.000
f	7 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	F	280.000
g	15 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	G	450.000
h	30 cm ≤ ĐK thân < 55 cm	đồng/cây	H	690.000
k	Cây có ĐK thân ≥ 55cm	đồng/cây	K	1.050.000
VI	VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN			
1	Cá nuôi trong ao hồ, đầm			
1.1	Nuôi ghép cá truyền thống (Trắm cỏ, Chép, Trôi, Mè)			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	38.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	22.800

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	11.400
1.2	Nuôi đơn			
1.2.1	Điêu hồng			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	40.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	24.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	12.000
1.2.2	Rô phi			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	35.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	20.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	8.000
1.2.3	Cá chuối (cá quả)			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	160.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	96.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	48.000
1.2.4	Cá trắm đen			
a	+ Nuôi chuyên canh			130.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²		78.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²		33.000
1.2.5	Ếch			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	85.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	51.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	25.500
1.2.6	Ba Ba			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	350.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	210.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	105.000
1.2.7	Lươn			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	300.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	180.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	90.000
1.2.8	Chạch			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	80.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	48.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	24.000
1.2.9	Rô đồng			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	100.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	60.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	30.000
1.2.10	Tôm càng xanh			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	55.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	33.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	16.500
1.2.11	Tôm thẻ chân trắng			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	50.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	30.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	15.000
1.2.12	Tôm sú			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m ²	A	65.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m ²	B	39.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m ²	C	19.500
1.2.13	Đối tượng khác (ốc, cua đồng)	đồng/m ²		20.000
2	Nuôi thủy sản làm giống	đồng/m ²		45.000
3	Nuôi lồng			
3.1	Cá Trắm cỏ, Chép	đồng/m ²		224.000
3.2	Cá rô phi, Diêu hồng	đồng/m ²		315.000
3.3	Cá Lăng, Chiến, Ngạnh	đồng/m ²		364.000
4	Vật nuôi mang tính đặc thù, không phổ biến: Tùy thuộc vào tình hình thực tế, UBND huyện, thành phố xây dựng đơn giá, gửi Sở Tài Chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định cho phù hợp.			